

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH BẮC GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 431 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 7 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện Dự án  
Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai  
thực hiện tại tỉnh Bắc Giang (VILG-BACGIANG)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG	
ĐẾN	Số:.....6.2.94.....
	Ngày: 04/7/2019
Chuyển:.....	

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-TTg ngày 30/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể thực hiện, kế hoạch tổng thể phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện, kế hoạch thực hiện năm 2019 và kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2019 phân nhiệm vụ do Trung ương thực hiện Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai”;

Xét đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 316/TTr-STNMT ngày 04/5/2019; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 52/TTr-SKHĐT ngày 03/6/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Bắc Giang (có Kế hoạch kèm theo), với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên dự án:**

- Tên Dự án: “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang”.

- Tên Dự án bằng tiếng Anh: “Vietnam - Improved Land Governance and Database Project in Bac Giang Province”.

- Tên viết tắt: VILG-BACGIANG

**2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới (WB).

**3. Cơ quan chủ quản dự án:** Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**4. Chủ dự án:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.

**5. Thời gian thực hiện dự án:** Từ năm 2019 đến năm 2022.

**6. Địa điểm thực hiện dự án:**

Dự án được thực hiện tại cấp tỉnh và trên địa bàn 08 đơn vị hành chính cấp huyện:

- Triển khai mới trên địa bàn 06 huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Lục Nam;

- Bổ sung thêm thành phần dữ liệu 02 huyện, thành phố: Thành phố Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa.

**7. Tổng kinh phí:**

Tổng kinh phí của Dự án là 6.949.980 USD (*Sáu triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm tám mươi đô la Mỹ*).

Tương đương 152.392.211.460 VNĐ (*Một trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, hai trăm mười một nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng*), trong đó:

- Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB): 5.848.290 USD (*Năm triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm chín mươi đô la Mỹ*),

Tương đương 128.235.454.830 VNĐ (*Một trăm hai mươi tám tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm ba mươi đồng*).

- Vốn đối ứng: 1.101.690 USD (*Một triệu một trăm linh một nghìn sáu trăm chín mươi đô la Mỹ*),

Tương đương 24.156.756.630 VNĐ (*Hai mươi bốn tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi đồng*).

**8. Kế hoạch tổng thể thực hiện dự án**

Kế hoạch tổng thể của dự án triển khai thực hiện có 3 hợp phần, hoạt động và kinh phí theo từng hợp phần cụ thể như sau:

**8.1. Hợp phần 1- Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai:**

a, Hoạt động:

Tiểu hợp phần: Đào tạo, truyền thông và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số, kế hoạch thực hiện trong 3 năm 2019-2021.

b, Kinh phí thực hiện hợp phần 1: Kinh phí: 127.030 USD (*Một trăm hai mươi bảy nghìn không trăm ba mươi đô la Mỹ*).

Tương đương 2.785.386.810 đồng (Hai tỷ, bảy trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm mười đồng), trong đó:

+ Vốn WB: 107.030 USD, tương đương 2.346.846.810 đồng (Hai tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm mười đồng).

+ Vốn đối ứng: 20.000 USD tương đương 438.540.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

**8.2. Hợp phần 2- Xây dựng CSDL đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu:**

*a, Hoạt động:*

Tiêu hợp phần: Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai quốc gia, Kế hoạch thực hiện trong 3 năm 2019 -2021 cho 6/10 huyện của tỉnh, cụ thể:

+ Tổ chức triển khai lập thiết kế kỹ thuật - dự toán; xây dựng mới CSDL đất đai cho 06 đơn vị cấp huyện (Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Yên Thế, Lạng Giang, Lục Nam) và bổ sung thêm dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai và chuẩn hóa, chuyển đổi vào hệ thống cho 02 đơn vị cấp huyện (thành phố Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa); giám sát kiểm tra nghiệm thu và vận hành CSDL gồm:

- i) Dữ liệu không gian đất đai nền
- ii) Dữ liệu không gian địa chính
- iii) Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai
- iv) Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- v) Dữ liệu quét giấy tờ pháp lý
- vi) Dữ liệu thuộc tính địa chính
- vii) Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai
- viii) Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- ix) Dữ liệu thuộc tính giá đất
- x) Xây dựng siêu dữ liệu đất đai.

*b, Kinh phí thực hiện hợp phần 2:*

Kinh phí thực hiện hợp phần: 6.477.240 USD (Sáu triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi đô la Mỹ),

Tương đương 142.026.441.480 đồng (Một trăm bốn mươi hai tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi đồng), gồm:

+ Vốn WB: 5.634.200 USD, tương đương 123.541.103.400 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ, năm trăm bốn mươi một triệu, một trăm linh ba nghìn, bốn trăm đồng).

+ Vốn đối ứng: 843.040 USD, tương đương 18.485.338.080 đồng (Mười tám tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, không trăm tám mươi đồng).

### **8.3. Hợp phần 3 - Quản lý dự án**

a, Hoạt động:

- Tiêu hợp phần 1: Hỗ trợ quản lý dự án, kế hoạch thực hiện trong 4 năm 2019 -2022;

- Tiêu hợp phần 2: Theo dõi và đánh giá dự án, kế hoạch thực hiện trong 4 năm 2019 -2022.

b, Kinh phí thực hiện hợp phần 3:

Kinh phí thực hiện hợp phần: 345.710 USD (Ba trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm mười đô la Mỹ), tương đương 7.580.383.170 đồng (Bảy tỷ, năm trăm tám mươi triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, một trăm bảy mươi đồng), trong đó:

+ Vốn WB: 107.060 USD, tương đương 2.347.504.620 đồng (Hai tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm linh bốn nghìn, sáu trăm hai mươi đồng).

+ Vốn đối ứng: 238.650 USD, tương đương 5.232.878.550 đồng (Năm tỷ, hai trăm ba mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi đồng).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang” theo quy định của pháp luật hiện hành và Kế hoạch đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang; Cục Thuế tỉnh Bắc Giang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** ↓

- Như điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TN.Thắng.

**Bản điện tử:**

- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, KT, MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Linh**

**KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN  
DỰ ÁN “TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU  
ĐẤT ĐAI” TỈNH BẮC GIANG**



*theo Quyết định số 431 /QĐ-UBND ngày 02 /7/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**Phần I**

**THÔNG TIN CHUNG VỀ KẾ HOẠCH TỔNG THỂ  
THỰC HIỆN DỰ ÁN “TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ  
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI” TỈNH BẮC GIANG**

**1. Tên dự án**

- Tên Dự án: “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang”

- Tên Dự án bằng tiếng Anh: Vietnam - Improved Land Governance and Database Project in Bac Giang Province

- Tên viết tắt: VILG-BACGIANG

**2. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới.

**3. Cơ quan chủ quản dự án:** Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

**4. Chủ dự án:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

**5. Thời gian thực hiện dự án:** từ năm 2019 đến năm 2022.

**6. Địa điểm thực hiện dự án:**

Dự án VILG-BACGIANG được triển khai tại cấp tỉnh và 08/10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Huyện Việt Yên, huyện Yên Dũng, huyện Tân Yên, huyện Lạng Giang, huyện Yên Thế và huyện Lục Nam.

Trong đó có CSDL đất đai của 06/10 đơn vị gồm: Huyện Việt Yên, huyện Yên Dũng, huyện Tân Yên, huyện Lạng Giang, huyện Yên Thế, huyện Lục Nam; CSDL đất đai của 02/10 đơn vị gồm: Thành phố Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa đã được đầu tư xây dựng CSDL địa chính từ nguồn ngân sách địa phương sẽ được bổ sung thêm các thành phần dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê, giá đất để tích hợp vào hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS).

**7. Mục tiêu của dự án**

- Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Bắc Giang đa mục tiêu trên cơ sở kiến trúc hệ thống, hạ tầng đồng bộ, phần mềm thống nhất trên toàn quốc.

- Hoàn thiện và vận hành CSDL đất đai tỉnh Bắc Giang (dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai) phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan (thuế, công chứng, ngân hàng,...).

- Hỗ trợ tăng cường công tác quản lý sử dụng đất đai và đảm bảo thực hiện

thống nhất Luật Đất đai năm 2013 ở các cấp cùng với hệ thống theo dõi và đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất.

- Hoàn thiện việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai thông qua việc hiện đại hóa Văn phòng Đăng ký đất đai từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu - cuối của Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh và đào tạo cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai về kỹ năng giao tiếp, thực hành cung cấp dịch vụ cho tổ chức, người dân; Đào tạo nâng cao nghiệp vụ về quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai.

- Nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với Dự án; đặc biệt là đối với công tác xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin đất đai; hệ thống theo dõi, đánh giá quản lý và sử dụng đất đai.

### **7.1. Kế hoạch tổng thể thực hiện dự án**

Nội dung kế hoạch tổng thể chính là nội dung được xây dựng chi tiết trong Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang” được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 08/9/2016.

Kế hoạch tổng thể của dự án lập trên cơ sở các nội dung, hạng mục công việc phải thực hiện để hoàn thành mục tiêu của dự án, kế hoạch tổng thể của dự án sẽ triển khai thực hiện 3 hợp phần, gồm: (1)- Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai; (2)- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai Hệ thống thông tin đất đai tỉnh đa mục tiêu và (3)- Quản lý Dự án, cụ thể như sau:

**Hợp phần 1:** Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai, gồm 02 tiểu hợp phần:

- **Tiểu hợp phần 1:** Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai, kế hoạch thực hiện: Năm 2019

- **Tiểu hợp phần 2:** Đào tạo, truyền thông và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS, kế hoạch thực hiện: 03 năm: 2019-2021

**Hợp phần 2:** Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu, gồm 03 tiểu hợp phần:

- **Tiểu hợp phần 1.** Triển khai Hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS), kế hoạch thực hiện: 03 năm: 2019-2021

- **Tiểu hợp phần 2.** Xây dựng CSDL đất đai quốc gia

Kế hoạch thực hiện: 4 năm: 2019 -2022 cho 6/10 huyện của tỉnh Bắc Giang, gồm các nội dung sau:

- Tổ chức triển khai lập thiết kế kỹ thuật - dự toán; xây dựng mới CSDL đất đai cho 06 đơn vị cấp huyện và giám sát kiểm tra nghiệm thu và vận hành CSDL gồm:

- i) Dữ liệu không gian đất đai nền
- ii) Dữ liệu không gian địa chính
- iii) Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

- iv) Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- v) Dữ liệu quét giấy tờ pháp lý
- vi) Dữ liệu thuộc tính địa chính
- vii) Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai
- viii) Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
- ix) Dữ liệu thuộc tính giá đất
- x) Xây dựng siêu dữ liệu đất đai

### **Hợp phần 3: Quản lý dự án**

Hợp phần này sẽ hỗ trợ việc theo dõi, đánh giá và điều phối dự án nói chung nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu của dự án một cách hiệu quả và bền vững. Hợp phần này có 02 tiểu hợp phần là:

- **Tiểu hợp phần 1:** Hỗ trợ quản lý dự án

Kế hoạch thực hiện: 4 năm 2019 -2022 cho 6/10 huyện của tỉnh Bắc Giang

- **Tiểu hợp phần 2:** Theo dõi và đánh giá dự án

Kế hoạch thực hiện: 4 năm 2019 -2022

## **Phần II**

### **THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DỰ ÁN**

Dự án đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 08/9/2018, được Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh Kế hoạch tổng thể thực hiện tại Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 12/3/2019, trên cơ sở những nội dung sau:

#### **I. Tên dự án**

- Tên Dự án: “Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang”

- Tiếng Anh: Vietnam - Improved Land Governance and Database Project in Bac Giang Province

- Tên viết tắt: VILG-BACGIANG

**II. Tên nhà tài trợ:** Ngân hàng Thế giới.

**III. Cơ quan chủ quản dự án:** Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

**IV. Chủ dự án:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

**V. Thời gian thực hiện dự án:** từ năm 2019 đến năm 2022.

**VI. Địa điểm thực hiện dự án:**

Dự án VILG thực hiện tại tỉnh Bắc Giang được triển khai tại cấp tỉnh và cho tất cả 08/10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Huyện Việt Yên, huyện Yên Dũng, huyện Tân Yên, huyện Lạng Giang, huyện Yên Thế, huyện Lục Nam, huyện Hiệp Hòa và Thành phố Bắc Giang.

Trong đó có CSDL đất đai của 06/10 đơn vị gồm: Huyện Việt Yên, huyện Yên Dũng, huyện Tân Yên, huyện Lạng Giang, huyện Yên Thế, huyện Lục Nam; CSDL đất đai của 02/10 đơn vị gồm: Thành phố Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa đã được đầu tư xây dựng CSDL địa chính từ nguồn ngân sách địa phương sẽ được bổ sung thêm các thành phần dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê, giá đất để tích hợp vào hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu (MPLIS).

## **VII. Mục tiêu của dự án**

### **1. Mục tiêu tổng thể**

- Phát triển, vận hành một hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và minh bạch của công tác quản lý đất đai tại tỉnh Thái Nguyên thông qua việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Bắc Giang đa mục tiêu trên cơ sở kiến trúc hệ thống, hạ tầng đồng bộ, phần mềm thống nhất trên toàn quốc.

- Hoàn thiện và vận hành CSDL đất đai tỉnh Bắc Giang (dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai) phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan (thuế, công chứng, ngân hàng,...).

- Hỗ trợ tăng cường công tác quản lý sử dụng đất đai và đảm bảo thực hiện thống nhất Luật Đất đai 2013 ở các cấp cùng với hệ thống theo dõi và đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất.

- Hoàn thiện việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai thông qua việc hiện đại hóa Văn phòng Đăng ký đất đai từ việc cải tiến quy trình, tiêu chuẩn dịch vụ tới việc trang bị thiết bị đầu - cuối của Văn phòng Đăng ký đất đai và các chi nhánh và đào tạo cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai về kỹ năng giao tiếp, thực hành cung cấp dịch vụ cho tổ chức, người dân; Đào tạo nâng cao nghiệp vụ về quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai.

- Nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với Dự án; đặc biệt là đối với công tác xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin đất đai; hệ thống theo dõi, đánh giá quản lý và sử dụng đất đai.

## **VIII. Quy mô, nội dung**

Với mục tiêu của dự án xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Bắc Giang đa mục tiêu thống nhất trên cơ sở kiến trúc hệ thống, phần mềm quản lý hệ thống thống nhất trên toàn quốc và hoàn thiện CSDL đất đai tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phục vụ công tác quản lý đất đai, cung cấp dịch vụ công về đất đai và chia sẻ thông tin đất đai với các ngành có liên quan (thuế, công chứng, ngân hàng,...), người dân, doanh nghiệp, dự án được thực hiện với quy mô như sau:



Dự án được triển khai tại cấp tỉnh và cho tất cả 06 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Huyện Việt Yên, huyện Yên Dũng, huyện Tân Yên, huyện Lạng Giang, huyện Yên Thế và huyện Lục Nam.

Dự án sẽ triển khai thực hiện 3 hợp phần, gồm: (1)- Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai; (2)- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai Hệ thống thông tin đất đai tỉnh đa mục tiêu; và (3)- Quản lý Dự án.

Các hoạt động chính của Dự án do tỉnh Bắc Giang triển khai bao gồm: (i) tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai thông qua mua sắm trang thiết bị, nâng cấp hệ thống VPĐK; (ii) thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số; (iii) triển khai MPLIS cấp tỉnh (thông qua cung cấp trang thiết bị MPLIS cho VPĐK cấp tỉnh và các chi nhánh, trang bị máy tính, máy in cho cấp xã, chuyển giao công nghệ cho cấp xã); (iv) xây dựng mới cơ sở dữ liệu đất đai cho 6 đơn vị hành chính cấp huyện với các CSDL thành phần gồm: CSDL địa chính, CSDL quy hoạch sử dụng đất, CSDL giá đất và CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và bổ sung dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thống kê, kiểm kê, giá đất cho 3 đơn vị hành chính cấp huyện khác; (v) các hoạt động hỗ trợ quản lý dự án và theo dõi, đánh giá.

Dự án sẽ có ba hợp phần là: (1) Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai; (2) Xây dựng CSDL đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu và (3) Quản lý dự án, mục tiêu và nội dung của từng hợp phần như sau:

### **1. Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai**

Hợp phần này nhằm hỗ trợ hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công của các VPĐK, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, xây dựng chiến lược và kế hoạch triển khai về quản lý sự thay đổi; triển khai các hoạt động đào tạo, truyền thông và Kế hoạch phát triển DTTS của Dự án; tăng cường theo dõi, đánh giá quản lý, sử dụng đất, hợp phần này sẽ có các tiểu hợp phần:

#### ***1.1. Tiểu hợp phần 1- Hiện đại hóa và tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai:***

Trên cơ sở kết quả đầu tư xây dựng CSDL đất đai và triển khai MPLIS tại Hợp phần 02, kế thừa mô hình chuẩn cung cấp dịch vụ của VPĐK đã được xây dựng, Tiểu hợp phần này sẽ tổ chức các hoạt động nhằm tăng cường năng lực cung cấp dịch vụ công của VPĐK; nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của các nhóm đối tượng khác nhau, các *hoạt động dự kiến*:

- Cung cấp thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính đặt ở các VPĐK: Dự án cung cấp các thiết bị hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính đặt ở VPĐK và 06 Chi nhánh VPĐK. Thiết bị cung cấp gồm thiết bị phục vụ hệ thống xếp hàng tự động, đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng và trang thiết bị văn phòng cho hệ thống xếp hàng tự động và đánh giá chất lượng phục vụ khách hàng.

#### ***1.2. Tiểu hợp phần 2 - Tổ chức kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (DTTS)***

Tiểu hợp phần này nhằm hỗ trợ thực hiện các hoạt động đào tạo, truyền

thông phục vụ trực tiếp cho dự án và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển DTTS. Dự kiến nội dung như sau:

Dân số Bắc Giang khoảng 1,7 triệu người, bao gồm nhiều dân tộc sinh sống. Trong đó trong đó có 8 dân tộc có đông dân số là Kinh, Tày, Nùng, Sán diu, Sán Chí, Dao, Cao Lan, Hoa. Các dân tộc thiểu số có khoảng 245.000 người (chiếm 13,8%)

Đối với tỉnh Bắc Giang, 05 dân tộc thiểu số có đông dân số là người Tày, Nùng, Cao Lan, Hoa và Sán diu, cư trú trong cộng đồng dân cư ở cả 10 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, trong đó tập chung chủ yếu ở các địa bàn như huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn, huyện Yên Thế, huyện Lục Nam... Theo kết quả điều tra dân số năm 2017, toàn tỉnh có 245.188 người dân tộc, chiếm 13.8% tổng dân số toàn tỉnh, trong đó người 05 dân tộc thiểu số có đông dân số nêu trên chiếm tỷ lệ 12,39 % dân số, các dân tộc khác như chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cư trú chủ yếu ở các xã vùng núi thuộc các huyện như: Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam.

Mục tiêu trọng tâm của việc triển khai Khung kế hoạch dân tộc thiểu số là lập kế hoạch trao đổi liên tục giữa cán bộ dự án và đồng bào các dân tộc thiểu số ở các huyện trong quá trình thực hiện Dự án. Sự trao đổi thường xuyên sẽ đảm bảo nâng cao sự hiểu biết về Dự án và nâng cao sự tin tưởng của người dân địa phương vào hệ thống quản lý đất đai. Sự trao đổi này cũng sẽ giúp ích cho việc triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng sao cho phù hợp. Sự hiểu biết tốt hơn về văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số sẽ tạo được mối quan hệ tốt hơn giữa các cán bộ Dự án và cộng đồng dân tộc thiểu số nói chung và tăng cường hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức về Dự án nói riêng

Dự án dự kiến các hoạt động chủ yếu như: (i) Thiết lập Nhóm tư vấn cộng đồng cấp tỉnh, nhóm tham gia cộng đồng cấp huyện và tổ chức hội thảo hàng năm; (ii) Sử dụng các công cụ truyền thông hiện đại và hiệu quả; (iii) Nâng cao nhận thức cộng đồng và đào tạo cán bộ địa phương, cán bộ quản lý đất đai; (iv) Thiết lập dịch vụ hỗ trợ tiếp cận thông tin đất đai và đăng ký đất đai tại các cộng đồng nơi có các nhóm DTTS sinh sống; (v) Tăng cường sự tham gia và vai trò của phụ nữ trong các hoạt động của dự án; (vi) Thực hiện thường xuyên công tác theo dõi, đánh giá.

Tỉnh Bắc Giang sẽ tổng hợp các số liệu theo dõi, đánh giá liên quan đến các hoạt động của dự án tại các địa bàn trong tỉnh theo nhóm dân tộc, trình trạng nghèo/cận nghèo/không nghèo và giới tính. Trung ương sẽ hướng dẫn, giám sát tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển Dân tộc thiểu số tại địa phương.

## **2. Hợp phần 2: Xây dựng CSDL đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu**

Đây là hợp phần cơ bản của Dự án nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, CSDL, hệ thống thông tin đất đai thống nhất trên toàn quốc nhằm bảo đảm các thông tin đất đai được đăng ký trong hệ thống và thường xuyên được cập nhật đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, chia sẻ thông tin đất đai chính xác, nhanh chóng và minh bạch cho mọi đối tượng có nhu cầu.

Mục đích của hợp phần này là xây dựng một nền tảng kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ cho công tác quản lý đất đai, chia sẻ và cung cấp thông tin đất đai cho các ngành, lĩnh vực và cung cấp dịch vụ công cho các đối tượng khác có nhu cầu, tiến tới xây dựng chính phủ điện tử của lĩnh vực đất đai thông qua việc phát triển một hệ thống MPLIS, được vận hành theo một hệ thống thống nhất từ TW tới địa phương, cho phép các ngành kinh tế - xã hội truy cập, khai thác phục vụ cho các hoạt động có liên quan của ngành, lĩnh vực đó, cho phép người dân được truy cập để nắm bắt thông tin.

Pháp luật đất đai và các chủ trương hiện hành đã nêu rõ yêu cầu xây dựng Hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu thống nhất và CSDL đất đai trên cả nước. Các hoạt động của hợp phần này sẽ được thực hiện với sự điều phối, phối hợp chặt chẽ với các hoạt động liên quan đang hoặc dự kiến sẽ thực hiện bằng các nguồn lực khác nhau như Ngân sách Trung ương, địa phương hay các nguồn tài trợ khác có thể huy động được trong giai đoạn 2019-2022. Đồng thời, cần phải xác định rõ trách nhiệm của TW và địa phương trong việc đầu tư xây dựng Hệ thống.

Hợp phần này gồm 03 tiểu hợp phần:

**2.1. Tiểu hợp phần 1-Triển khai Hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS), với các thành phần nội dung cơ bản như sau:**

a) Trang bị thiết bị cho tỉnh Bắc Giang: Trong khuôn khổ của dự án, sẽ đầu tư hệ thống trang thiết bị, phần mềm đồ họa cho các VPĐK và chi nhánh của 06 huyện được đầu tư xây dựng CSDL nhằm đảm bảo đủ điều kiện để quản lý, vận hành, cập nhật và khai thác CSDL tại địa phương. Các VPĐK và các chi nhánh nói trên sẽ được đầu tư các thiết bị, phần mềm để phục vụ tác nghiệp với MPLIS. Các xã trong phạm vi 06 huyện được đầu tư xây dựng CSDL nói trên sẽ được đầu tư một bộ máy tính và máy in phục vụ cho nhu cầu khai thác, tra cứu thông tin ở cấp xã.

Các huyện không thuộc phạm vi đầu tư xây dựng CSDL của Dự án sẽ sử dụng các nguồn lực khác để đầu tư trang thiết bị cho phù hợp, thống nhất trong toàn hệ thống.

b) Triển khai vận hành hệ thống:

- Vận hành thử hệ thống và tổ chức triển khai: Sau khi cài đặt hệ thống MPLIS, để đánh giá chức năng, hiệu năng của hệ thống MPLIS, Tổng cục QLDD sẽ triển khai thực hiện vận hành thử phần mềm MPLIS trên hạ tầng đường truyền, thiết bị và dữ liệu của một số huyện đã được chuyển đổi vào hệ thống. Trong thời gian vận hành thử nghiệm, Tổng cục QLDD sẽ bố trí cán bộ để phối hợp với các địa phương để vận hành đồng thời 2 hệ thống nhằm đảm bảo thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho người dân, không làm ảnh hưởng, ách tắc công việc hàng ngày của VPĐK.

- Bảo trì, nâng cấp phần mềm ứng dụng: Trong quá trình vận hành hệ thống, việc bảo trì đối với phần mềm sẽ được thực hiện thường xuyên để đảm bảo hệ thống được vận hành thông suốt, trường hợp quy trình thủ tục hành chính bị thay đổi theo quy định của pháp luật hoặc thay đổi về giải pháp công nghệ thì phần mềm ứng dụng MPLIS sẽ phải được nâng cấp.

- Quản lý hệ thống và hỗ trợ kỹ thuật: Triển khai quản lý hệ thống, thực hiện hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên và định kỳ hàng năm.

+ Hệ thống MPLIS được quản lý tập trung tại Tổng cục QLDD và thực hiện phân quyền vận hành, khai thác cho các địa phương;

+ Tỉnh Bắc Giang sẽ trực tiếp quản lý CSDL của địa phương mình theo quy định của pháp luật thông qua các công cụ của phần mềm MPLIS;

+ Hỗ trợ kỹ thuật cho tỉnh Bắc Giang trong việc quản trị, vận hành CSDL đất đai thông qua các hình thức: Hỗ trợ qua điện thoại, Hỗ trợ trực tuyến và Hỗ trợ trực tiếp tại tỉnh.

Như vậy, với thiết kế nêu trên và các hoạt động kèm theo có thể thấy rằng:

(i) Hệ thống thông tin đất đai được xây dựng theo một mô hình cấu trúc thống nhất và duy nhất trên phạm vi cả nước. Việc tổ chức dữ liệu được thiết kế đảm bảo cho công tác quản trị hệ thống và công tác vận hành, cập nhật thường xuyên, phù hợp với mô hình tổ chức hệ thống;

(ii) Xác định cụ thể và quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, hiệu quả, đồng thời tránh xảy ra tranh chấp trong quá trình triển khai vận hành hệ thống;

(iii) Dữ liệu đất đai sau khi được xây dựng sẽ được đưa vào vận hành và khai thác sử dụng trong hệ thống;

(iv) Tính hiệu quả và lợi ích của thông tin đất đai sẽ được khẳng định, thông tin đất đai được liên thông và chia sẻ với các ngành kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hòa nhập vào hệ thống Chính phủ điện tử, có đầy đủ các công cụ để người dân và doanh nghiệp khai thác sử dụng thông qua các hình thức truyền thông, trực tuyến, SMS,...

## **2.2. Tiểu hợp phần 2-Xây dựng CSDL đất đai quốc gia**

CSDL đất đai quốc gia là một trong năm thành phần cơ bản của hệ thống thông tin đất đai và được xác định là một trong sáu CSDL quốc gia được Chính phủ ưu tiên triển khai theo Quyết định 714/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục CSDL quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử.

Mặc dù công tác xây dựng CSDL đất đai được bắt đầu khá sớm nhưng chưa có sự thống nhất về thiết kế tổng thể, mô hình dữ liệu và phần mềm quản lý nên sản phẩm của các dự án chưa thống nhất về các chuẩn kỹ thuật và công tác vận hành, khai thác, cập nhật. Do đó CSDL sau khi hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng thường không có sự thống nhất về mô hình dữ liệu và mô hình vận hành hệ thống giữa các địa phương, ngoài ra các biến động về đất đai xảy ra trong quá trình xây dựng CSDL không được cập nhật thường xuyên dẫn đến tình trạng CSDL có sự sai khác nhất định so với thực tế.

Theo đó, để khắc phục được các tồn tại, hạn chế nêu trên đối với công tác xây dựng CSDL, việc xây dựng CSDL đất đai trong Dự án đảm bảo tính kế thừa, không trùng lặp trong đầu tư, đồng thời cập nhật được các biến động trong quá

trình thực hiện các giao dịch về đất đai cũng như việc Nhà nước thực hiện các hoạt động quản lý thường xuyên như giao đất, thu hồi đất, điều chỉnh đất đai, dồn điền đổi thửa...; đối với các địa bàn đã được đầu tư xây dựng CSDL thì sẽ rà soát, chuẩn hóa để chuyển đổi vào hệ thống MPLIS.

Việc xây dựng CSDL sẽ đảm bảo đồng thời cập nhật các biến động trong quá trình triển khai xây dựng CSDL do người sử dụng đất thực hiện các giao dịch về đất đai cũng như việc Nhà nước thực hiện các hoạt động quản lý thường xuyên.

(1) Về nguyên tắc:

➤ CSDL đất đai được xây dựng theo mô hình tập trung thống nhất và được quản lý, vận hành trên môi trường Web.

➤ Nguồn tài liệu để xây dựng CSDL đất đai sẽ sử dụng tối đa các nguồn tài liệu đã có bao gồm: các loại bản đồ, hồ sơ đất đai (hồ sơ địa chính qua các thời kỳ; hồ sơ giao đất, thu hồi đất; hồ sơ cấp GCN,...); hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thông tin về giá đất; tài liệu về thống kê, kiểm kê; CSDL đất trồng lúa. Trường hợp có nhiều nguồn tài liệu ở các thời điểm khác nhau thì sử dụng nguồn tài liệu có thời điểm gần nhất, có độ chính xác tin cậy cao nhất để xây dựng CSDL đất đai.

➤ Đối với các thửa đất chưa đăng ký cấp GCN thì sẽ thực hiện đăng ký theo quy định và được sử dụng là nguồn tài liệu để xây dựng CSDL.

➤ Tổ chức quản lý CSDL đất đai: do đặc thù phân cấp quản lý hành chính, việc tổ chức CSDL thành phần sẽ được thực hiện theo cấp hành chính để quản lý và vận hành liên thông, thống nhất.

➤ Cơ sở dữ liệu đất đai đã được xây dựng và kiểm tra phải được đưa ngay vào quản lý và vận hành phục vụ cho công tác quản lý và cung cấp dịch vụ đất đai.

(2) Về thành phần của CSDL đất đai: Trong phạm vi Dự án, CSDL đất đai theo thiết kế của Dự án sẽ bao gồm 4 (bốn) dữ liệu thành phần là: (i) địa chính; (ii) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (iii) giá đất; và (iv) thống kê, kiểm kê đất đai.

(3) Về phương pháp xây dựng và đưa dữ liệu vào sử dụng trong quá trình thực hiện Dự án:

- Đối với những nơi xây dựng mới CSDL đất đai sẽ tuân thủ theo quy trình thiết lập dữ liệu cho MPLIS;

- Đối với những nơi đã xây dựng CSDL địa chính sẽ tiến hành bổ sung dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dữ liệu về giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai và chuẩn hóa và chuyển đổi vào hệ thống MPLIS.

Theo định kỳ, dữ liệu đất đai sau khi xây dựng phải được kiểm tra, nghiệm thu và tích hợp vào hệ thống MPLIS để vận hành, khai thác sử dụng phục vụ cho các hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai, chia sẻ với các ngành kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ cho các đối tượng có nhu cầu mà không phải đợi đến khi kết thúc toàn bộ công việc xây dựng CSDL đất đai.

(4) Nội dung CSDL đất đai

Đối với tỉnh Bắc Giang, Dự án sẽ xây dựng mới CSDL đất đai cho 06 đơn

vị cấp huyện.

Nội dung của CSDL đất đai tuân thủ theo quy định kỹ thuật của Bộ TNMT và được xây dựng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện bao gồm như sau:

*i) Dữ liệu không gian đất đai nền*

Dữ liệu không gian đất đai nền bao gồm các lớp thông tin theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai của Bộ TNMT. Dữ liệu không gian nền được xây dựng phủ kín trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã và phải được thực hiện đồng thời với việc xây dựng dữ liệu không gian địa chính.

*ii) Dữ liệu không gian địa chính*

Dữ liệu không gian địa chính bao gồm các lớp thông tin theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai của Bộ TNMT.

*iii) Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai*

Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai các cấp được xây dựng từ việc chuẩn hóa bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

*iv) Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp được xây dựng từ việc chuẩn hóa bản đồ quy hoạch, bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

*v) Dữ liệu quét giấy tờ pháp lý*

Dữ liệu quét giấy tờ về địa chính, thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất theo quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu của Bộ TNMT.

*vi) Dữ liệu thuộc tính địa chính*

- Nhóm dữ liệu về thửa đất;
- Nhóm dữ liệu về đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất;
- Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về người sử dụng đất, người quản lý đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Nhóm dữ liệu về sự biến động trong quá trình sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Nhóm các dữ liệu khác có liên quan tới thửa đất.

*vii) Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai*

- Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;
- Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;
- Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã;
- Nhóm dữ liệu kết quả điều tra kiểm kê.

*viii) Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Nhóm dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- Nhóm dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Nhóm dữ liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

*ix) Dữ liệu thuộc tính giá đất*

- Nhóm dữ liệu giá đất theo bảng giá đất;
- Nhóm dữ liệu giá đất cụ thể;
- Nhóm dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường.

*x) Xây dựng siêu dữ liệu đất đai*

- Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ;
- Nhóm thông tin mô tả dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu đất đai.

Cấu trúc và kiểu thông tin của dữ liệu và siêu dữ liệu đất đai tuân theo Thông tư quy định kỹ thuật về CSDL đất đai của Bộ TNMT.

(5) Tổ chức triển khai và kiểm tra, nghiệm thu CSDL

*- Lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán*

Căn cứ vào kế hoạch hoạt động hàng năm, Sở TNMT tổ chức khảo sát, xây dựng thiết kế kỹ thuật – dự toán theo quy định đối với các gói thầu dịch vụ kỹ thuật xây dựng CSDL trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức triển khai.

*- Xây dựng CSDL đất đai*

Do đặc thù khi triển khai là do nhiều đơn vị cùng trực tiếp tham gia, hoạt động xây dựng CSDL đất đai đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bước công việc và trách nhiệm cụ thể đối với từng nội dung.

Sở TNMT với vai trò là Chủ đầu tư, có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo chặt chẽ các đơn vị thi công thực hiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật theo quy định và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong quá trình thi công nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng CSDL được xây dựng.

*- Giám sát, kiểm tra và nghiệm thu*

Trong quá trình tổ chức xây dựng CSDL đất đai, Chủ đầu tư sẽ trực tiếp tổ chức kiểm tra, giám sát và nghiệm thu hoặc giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp trực thuộc hoặc tổ chức đấu thầu để lựa chọn đơn vị tư vấn để giám sát, kiểm tra và nghiệm thu sản phẩm.

Công tác giám sát và kiểm tra sẽ được thực hiện trong toàn bộ thời gian thi công xây dựng CSDL đất đai của các đơn vị thực hiện.

Công tác nghiệm thu sẽ được thực hiện ngay sau khi các đơn vị thi công hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc nội dung công việc theo Hợp đồng đã ký.

(6) Tổ chức vận hành CSDL đất đai

Theo định kỳ, CSDL đất đai đã được đơn vị thi công xây dựng phải được kiểm tra, nghiệm thu và tích hợp vào hệ thống MPLIS để vận hành, khai thác sử

dụng phục vụ cho các hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai, chia sẻ với các ngành kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ cho các đối tượng có nhu cầu mà không phải đợi đến khi kết thúc toàn bộ công việc xây dựng CSDL đất đai.

Các gói thầu dịch vụ kỹ thuật được bố trí thực hiện trong khoảng thời gian từ 12 ÷ 18 tháng và sản phẩm phải thường xuyên được đồng bộ hóa vào hệ thống, vì vậy đơn vị thi công phải cân đối và bố trí đủ nguồn nhân lực thường xuyên để hoàn thành nhiệm vụ.

Hợp phần này sẽ hỗ trợ việc theo dõi, đánh giá và điều phối dự án nói chung nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu của dự án một cách hiệu quả và bền vững. Hợp phần này có 02 tiểu hợp phần là: (i) hỗ trợ quản lý dự án, (ii) theo dõi và đánh giá dự án.

### **3. Hợp phần 3: Quản lý dự án**

Hợp phần 3 sẽ hỗ trợ việc theo dõi, đánh giá và điều phối dự án nói chung nhằm đảm bảo đạt được mục tiêu của dự án một cách hiệu quả và bền vững. Hợp phần này có 02 tiểu hợp phần là:

#### **3.1. Tiểu hợp phần 1- Hỗ trợ quản lý dự án:**

Tiểu hợp phần này sẽ giúp đảm bảo về trang thiết bị và tăng cường năng lực cần thiết cho việc quản lý, điều phối hoạt động của toàn Dự án ở cấp tỉnh. Từ đó, có thể nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ, kế hoạch ngân sách hàng năm, quản lý triển khai để tiến độ đúng thời hạn; dự báo và tháo gỡ kịp thời các vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện; tiến hành điều chỉnh khi cần thiết dựa trên đánh giá tiến độ thực hiện và phân tích các thông tin phản hồi.

Nội dung của tiểu hợp phần này bao gồm các hoạt động (i) mua sắm trang thiết bị và sửa chữa, nâng cấp văn phòng cho BQLDA cấp tỉnh; sửa chữa, nâng cấp, duy tu VPĐK; trang bị thiết bị hội nghị truyền hình; (ii) tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ các BQLDA cấp tỉnh về quản lý tài chính và đầu thầu, mua sắm, (iii) thuê tuyển cán bộ phục vụ dự án, (iv) phụ cấp cho cán bộ tham gia BQL dự án, (v) chi công tác phí cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh, (vi) các chi phí thường xuyên khác (bao gồm chi phí cho kiểm soát tài chính nội bộ, kiểm toán,...).

Bên cạnh đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được biệt phái, kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ trong BQLDA, cần thuê tuyển các cán bộ từ bên ngoài để hỗ trợ cho Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh.

#### **3.2. Tiểu hợp phần 2 - Theo dõi và đánh giá Dự án:**

Tiểu hợp phần này sẽ hỗ trợ thiết lập và thực hiện hệ thống theo dõi và đánh giá (M&E) để thường xuyên theo dõi và đánh giá các hoạt động dự án, các tác động của Dự án và việc tuân thủ các biện pháp an toàn xã hội, các yêu cầu đối với công tác mua sắm và quản lý tài chính, tổ chức triển khai nhiệm vụ kỹ thuật theo kế hoạch dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hệ thống M&E sẽ được phát triển dựa trên kinh nghiệm của Dự án VLAP với các sửa đổi cần thiết để phản ánh các yêu cầu của dự án VILG để cung cấp thông tin kịp thời cho quá trình ra quyết định. M&E sẽ được thực hiện ở tất cả các địa bàn thực hiện dự án. Các cán bộ thực hiện theo dõi và đánh giá dự án sẽ được đào tạo các kỹ năng cần thiết để thực hiện.



Dự án sẽ triển khai các hoạt động: (i) Xây dựng và hoàn thiện dữ liệu nền phục vụ theo dõi đánh giá Dự án, (ii) Nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm về theo dõi đánh giá (của dự án VLAP) để phục vụ hệ thống thông tin quản lý và hệ thống theo dõi đánh giá của Dự án, (iii) Đào tạo về kỹ năng theo dõi và đánh giá (M&E) (lập báo cáo...), (iv) Thực hiện theo dõi, đánh giá (bao gồm theo dõi thường xuyên, đánh giá định kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ, đánh giá độc lập).

Công tác theo dõi sẽ được thực hiện thường xuyên, ít nhất mỗi quý một lần, nhằm theo dõi tiến độ triển khai, thực thi các giải pháp kỹ thuật, vận hành tài chính so với mục tiêu đề ra của các hoạt động. Công tác đánh giá sẽ thực hiện nhằm vào việc đánh giá hoạt động của mỗi huyện, mỗi tỉnh trong Dự án cũng như so sánh giữa các tỉnh tham gia Dự án, trong một số trường hợp cần thiết có thể so sánh với các tỉnh ngoài Dự án. Các báo cáo đánh giá sẽ đưa ra các kết luận để rút kinh nghiệm cho việc lập và thực hiện kế hoạch trong tương lai. Hoạt động đánh giá phải thực khách quan, độc lập. Việc đánh giá cần được thực hiện 6 tháng một lần nhằm giúp cho những quyết định điều chỉnh về mục tiêu, nội dung, tiến độ triển khai Dự án và các quyết định khác có liên quan. Đánh giá giữa kỳ sẽ được tổ chức triển khai như một nghiên cứu toàn diện nhằm đánh giá kết quả của một giai đoạn thực hiện Dự án. Trước khi kết thúc Dự án, cần triển khai hoạt động đánh giá toàn diện về kết quả của toàn Dự án cũng như đề xuất các hoạt động sau khi Dự án kết thúc.

Kế hoạch chi tiết về M&E sẽ được xây dựng ngay sau khi Dự án bắt đầu triển khai trên cơ sở khung M&E được thiết kế trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án (POM). M&E sẽ được thực hiện cả ở cấp tỉnh và huyện.

Về nguồn lực thực hiện công tác theo dõi, đánh giá dự án ở cấp độ dự án: theo quy định, BQLDA cấp TW chịu trách nhiệm thu thập số liệu và báo cáo kết quả thực hiện dự án theo quy định lên TCQLĐĐ, Bộ TNMT.

BQLDA cấp TW sẽ bao gồm cán bộ về theo dõi, đánh giá dự án. Với tỉnh Bắc Giang cần thực hiện số lượng lớn các báo cáo, cũng như thực hiện các chuyên công tác thực địa để đảm bảo chất lượng của các báo cáo về M&E. Tỉnh sẽ cử một cán bộ đầu mối chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá về các hoạt động dự án ở tại địa phương và chịu trách nhiệm thu thập số liệu, báo cáo kết quả thực hiện dự án lên BQLDA cấp TW.

Việc phân giao trách nhiệm thực hiện, hỗ trợ cho từng cán bộ sẽ được cụ thể hóa trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án nhằm đảm bảo hiệu quả của công tác M&E. Cán bộ M&E sẽ được hỗ trợ đào tạo về các phương pháp và kỹ năng chủ yếu sau đây:

- Phương pháp phân tích khung lô gíc và xây dựng khung kế hoạch;
- Xác định lựa chọn chỉ số, xác định nguồn dữ liệu;
- Tổ chức thu thập dữ liệu;
- Cập nhật, xử lý trích rút dữ liệu từ CSDL;
- Kỹ năng xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch ở mỗi cấp.

## **IX. Tài chính của dự án**

**Tổng vốn dự án: 6.949.980 (Đô-la Mỹ)**

Bằng chữ: Sáu triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn, chín trăm tám mươi Đô-la Mỹ (*tuong đuong 152.392.211.460 VNĐ - Một trăm năm mươi hai tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, hai trăm mười một nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng*), tính quy đổi theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố với 01 Đô-la Mỹ = 21.927 VNĐ.

**Vốn IDA: Vốn vay IDA là 5.848.290 (Đô-la Mỹ)**

Bằng chữ: Năm triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm chín mươi Đô-la Mỹ (*tuong đuong 128.235.454.830 VNĐ – Một trăm hai mươi tám tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm ba mươi đồng*), tính quy đổi theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố với 01 Đô-la Mỹ = 21.927 VNĐ.

**Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh (Nguồn vốn đầu tư phát triển): 1.101.690 (Đô-la Mỹ)**

Bằng chữ: Một triệu, một trăm linh chín nghìn, sáu trăm chín mươi Đô-la Mỹ (*tuong đuong 24.156.756.630 VNĐ – Hai mươi bốn tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm ba mươi đồng*) tính quy đổi theo tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố với 01 Đô-la Mỹ = 21.927 VNĐ.

Sử dụng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang để đối ứng cho dự án theo chỉ đạo của Chính phủ: “Dành tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất để đầu tư cho công tác quản lý nhà nước về đất đai”.

## **Phần III**

### **NỘI DUNG CHI TIẾT**

### **KẾ HOẠCH TỔNG THỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Trên cơ sở các nội dung công việc chính của dự án – Dự án thành phần thực hiện tại tỉnh Bắc Giang tại mục I.8 và tài chính của dự án tại mục I.9 chương I của Kế hoạch, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng chi tiết kế hoạch tổng thể thực hiện dự án trong 4 năm 2019-2022 trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt, cụ thể như sau:

#### **I. Các hoạt động của dự án theo khung logic tại tỉnh Bắc Giang trong 4 năm 2019-2022**

**Bảng 1:** Các hoạt động của toàn dự án được sắp xếp theo từng hợp phần với việc gán mã số khung logic để phục vụ cho việc theo dõi thực hiện quản lý Dự án.

Mã hoạt động	Tên hoạt động
<b>C1</b>	<b>Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai</b>
<b>C1.2</b>	<i>Đào tạo, truyền thông và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số</i>
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương
<b>C2</b>	<b>Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)</b>
<b>C2.2</b>	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai</i>
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh
PC2.2.1.1	Lập khảo sát, thiết kế
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu
<b>C3</b>	<b>Hợp phần 3: Quản lý dự án</b>
<b>C3.1</b>	<i>Hỗ trợ quản lý dự án</i>
CP3.1.1	Trang thiết bị và cải tạo, duy tu văn phòng cho các BQLDA và các Văn phòng Đăng ký
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng BQLDA
PC3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các Văn phòng đăng ký đất đai của tỉnh Bắc Giang
CP3.1.1.4	Trang bị thiết bị hội nghị truyền hình
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án
CP3.1.2.12	Hội nghị, hội thảo BQLDA cấp tỉnh
CP3.1.3	Thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án
CP3.1.3.6	Thuê tuyển kế toán
CP3.1.4	Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ các BQLDA
PC3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ của BQLDA cấp tỉnh
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác
PC3.1.6.2	Vật tư văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA cấp tỉnh
CP3.1.7	Vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA
PC3.1.7.2	Vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh
<b>C3.2</b>	<i>Theo dõi và đánh giá dự án</i>
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá dự án

*Ghi chú về việc đánh mã số:*

- Số thứ tự của các hoạt động được đánh liên tục trong từng tiểu hợp phần.
- Các hoạt động được phân biệt bởi các chữ cái viết hoa đầu tiên, cụ thể:
  - + Tên hợp phần và tiểu hợp phần được bắt đầu bằng chữ cái: C (Component);
  - + Các hoạt động diễn ra ở Trung ương và tỉnh (hoặc phần kinh phí của hoạt động thuộc về cả trung ương và tỉnh) được bắt đầu bằng các chữ cái: “CP” (Central and Provincial);
  - + Các hoạt động diễn ra ở Trung ương (hoặc phần kinh phí của hoạt động thuộc về trung ương) được bắt đầu bằng các chữ cái: “CC” (Central Component);
  - + Các hoạt động diễn ra ở tỉnh (hoặc phần kinh phí của hoạt động thuộc về tỉnh) được bắt đầu bằng các chữ cái: “PC” (Provincial Component).

**Bảng 2. Kế hoạch hoạt động tổng thể 4 năm 2019-2022**

Biểu số 02

Mã hoạt động	Tên hoạt động	Kế hoạch			
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
C1	Hợp phần 1: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai				
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				
CP1.2.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số				
PC1.2.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương				
C2	Hợp phần 2: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu (MPLIS)				
C2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh				
PC2.2.1.1	Lập khảo sát, thiết kế				

Mã hoạt động	Tên hoạt động	Kế hoạch			
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				
PC2.2.1.3	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu				
<b>C3</b>	<b>Hợp phần 3: Quản lý dự án</b>				
<b>C3.1</b>	<b>Hỗ trợ quản lý dự án</b>				
CP3.1.1	Trang thiết bị và cải tạo, duy tu văn phòng cho các BQLDA và các Văn phòng Đăng ký				
CP3.1.1.1	Trang thiết bị văn phòng của BQLDA				
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu văn phòng các BQLDA				
PC3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các Văn phòng đăng ký đất đai của tỉnh Bắc Giang				
CP3.1.1.4	Trang bị thiết bị hội nghị truyền hình				
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án				
CP3.1.2.1	Hội nghị, hội thảo				
CP3.1.3	Thuê tuyển tư vấn phục vụ quản lý dự án				
CP3.1.3.6	Thuê tuyển kế toán				
CP3.1.4	Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm				
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh				
CP3.1.5	Công tác phí cho cán bộ các BQLDA				
PC3.1.5.2	Công tác phí cho cán bộ của BQLDA cấp tỉnh				
CP3.1.6	Vật tư, văn phòng phẩm, mua sắm, sửa chữa và các chi phí khác				

Mã hoạt động	Tên hoạt động	Kế hoạch			
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
PC3.1.6.2	Vật tư văn phòng phẩm, chi phí mua sắm, sửa chữa thiết bị, phòng làm việc, điện nước, điện thoại và các chi phí khác của BQLDA cấp tỉnh				
CP3.1.7	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của các BQLDA				
PC3.1.7.2	Chi phí vận hành và bảo dưỡng xe cộ của BQLDA cấp tỉnh				
<b>C3.2</b>	<b>Theo dõi và đánh giá dự án</b>				
PC3.2.4.4	Hoạt động về theo dõi và đánh giá dự án				

## II. Kế hoạch hoạt động gắn với kế hoạch tài chính 4 năm 2019-2022;

- Kế hoạch hoạt động gắn với kế hoạch tài chính 4 năm 2019-2022 - Chi tiết Biểu số 01 kèm theo.

**Biểu số 01: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪNG THỂ DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU TỈNH BẮC GIANG**  
 (Kèm theo Quyết định số: 431/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: 1.000 Đô la Mỹ

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí Dự án			Trong đó: Phân kỳ theo năm thực hiện											
					Tổng	IDA	CP	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023			
								Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
	Tổng công			6.949,98	5.848,29	1.101,69	1.818,91	1.493,44	325,47	3.479,43	2.995,51	483,92	1.601,47	1.559,34	242,13	50,17	50,17		
C1	Hợp phần 1			127,03	107,03	20,00	7,00	0,00	7,00	114,03	107,03	7,00	6,00	1,559,34	242,13	50,17			
C1.2	Đào tạo, truyền thông và tổ chức kế hoạch phát triển DTTs			20,00	20,00	20,00	7,00	0	7,00	7,00	7,00	7,00	6,00	1,559,34	242,13	50,17			
CP1.2.2.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số tại địa phương			20,00	20,00	20,00	7,00	0	7,00	7,00	7,00	7,00	6,00	1,559,34	242,13	50,17			
C2	Hợp phần 2: Xây dựng CSDL đất đai và trên khai hệ thống thông tin đất đai quốc gia đa mục tiêu			6.477,24	5.634,20	843,04	1.734,15	1.476,84	257,31	3.256,63	2.845,87	410,76	1.486,46	1.311,49	174,97				
C2.2	Xây dựng CSDL đất đai quốc gia			6.141,71	5.298,67	843,04	1.734,15	1.476,84	257,31	3.060,10	2.649,34	410,76	1.347,46	1.172,49	174,97				
PC2.2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai			6.141,71	5.298,67	843,04	1.734,15	1.476,84	257,31	3.060,10	2.649,34	410,76	1.347,46	1.172,49	174,97				
PC2.2.1.1	Kiểm soát thiết kế lập dự toán			52,33		52,33	36,93		36,93	15,40		15,40							
	Huyện Việt Yên			6,98		6,98	6,98		6,98										
	Huyện Lạng Giang			11,02		11,02	11,02		11,02										
	Huyện Tân Yên			10,93		10,93	10,93		10,93										
	Huyện Yên Dũng			8,00		8,00	8,00		8,00										
	Huyện Yên Thế			5,33		5,33			5,33										
	Huyện Lục Nam			8,04		8,04	8,04		8,04										
	Thành phố Bắc Giang			0,44		0,44	0,44		0,44										
	Huyện Hiệp Hòa			1,59		1,59	1,59		1,59										
PC2.2.1.2	Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai			5.887,41	5.298,67	588,74	1.640,93	1.476,84	164,09	2.943,71	2.649,34	294,37	1.302,77	1.172,49	130,28				
	Huyện Việt Yên			789,71	710,74	78,97	394,85	355,37	39,48	394,86	355,37	39,49	148,66	130,28					
	Huyện Lạng Giang			1.251,14	1.126,02	125,12	625,57	563,01	62,56	625,57	563,01	62,56	242,13	217,49					
	Huyện Tân Yên			1.241,02	1.116,92	124,10	620,51	568,46	62,05	620,51	568,46	62,05	242,13	217,49					
	Huyện Yên Dũng			901,00	810,90	90,10			450,50	405,45	45,05	450,50	405,45	45,05					
	Huyện Yên Thế			595,26	535,73	59,53			297,63	267,87	29,76	297,63	267,86	29,77					
	Huyện Lục Nam			903,84	813,46	90,38	451,92	406,73	45,19	451,92	406,73	45,19	181,57	166,43					
	Thành phố Bắc Giang			43,48	39,14	4,34	21,74	19,57	2,17	21,74	19,57	2,17	8,80	8,10					
	Huyện Hiệp Hòa			161,96	145,76	16,20			80,98	72,88	8,10	80,98	72,88	8,10					
PC2.2.1.3	Giảm tải, kiểm tra, nghiệm thu			201,97		201,97	56,29		56,29	100,99		100,99	44,69						
	Huyện Việt Yên			27,10		27,10	13,55		13,55			13,55							
	Huyện Lạng Giang			42,91		42,91	21,45		21,45			21,46							
	Huyện Tân Yên			42,58		42,58	21,29		21,29			21,29							
	Huyện Yên Dũng			30,90		30,90	15,45		15,45			15,45							
	Huyện Yên Thế			20,42		20,42	10,21		10,21			10,21							
	Huyện Lục Nam			31,00		31,00	15,50		15,50			15,50							
	Thành phố Bắc Giang			1,50		1,50	0,75		0,75			0,75							
	Huyện Hiệp Hòa			5,56		5,56	2,78		2,78			2,78							

Mã hoạt động	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Tổng kinh phí Dự án			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022					
					Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP	Tổng	IDA	CP
C3	Hợp phần 3: Quản lý dự án				345,71	107,06	238,65	77,76	16,60	61,16	108,77	42,61	66,16	109,01	47,85	61,16	50,17					
CP3.1	Hỗ trợ quản lý dự án				329,11	90,46	238,65	61,16	0,00	61,16	108,77	42,61	66,16	109,01	47,85	61,16	50,17					
CP3.1.1	Trang thiết bị và nâng cấp, sửa chữa, duy tu và vận phòng cho các BQLDA và các VPPDK				46,06	20,06	26,00	7,00	0,00	7,00	32,06	20,06	12,00	7,00		7,00						
CP3.1.1.1	Trang thiết bị vận phòng của BQLDA				20,06	20,06					20,06	20,06										
	Bộ chuyển mạch (switch) cho mạng LAN	Chiếc	1	0,50	0,50	0,50				0,50	0,50											
	Máy tính để bàn	Chiếc	6	1,00	6,00	6,00				6,00	6,00											
	Bộ lưu điện UPS 0,5KVA cho máy trạm	Chiếc	6	0,06	0,36	0,36				0,36	0,36											
	Máy tính xách tay	Chiếc	2	1,30	2,60	2,60				2,60	2,60											
	Máy photo copy A3	Chiếc	1	4,30	4,30	4,30				4,30	4,30											
	Máy in A3	Chiếc	1	2,00	2,00	2,00				2,00	2,00											
	Máy quét A3	Chiếc	1	2,00	2,00	2,00				2,00	2,00											
	Máy chiếu	Chiếc	1	1,00	1,00	1,00				1,00	1,00											
	Thiết bị Wireless	Chiếc	1	0,10	0,10	0,10				0,10	0,10											
	Lắp đặt mạng LAN	Hệ thống	1	0,20	0,20	0,20				0,20	0,20											
	Thiết bị khác: điện thoại, máy hủy tài liệu				1,00	1,00				1,00	1,00											
CP3.1.1.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu vận phòng các BQLDA tỉnh	Năm	5	20,00	20,00	20,00				5,00	10,00			10,00	5,00	5,00						
PC3.1.1.2.2	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các VPPDK tỉnh	Huyện	6	1,00	20,00	20,00				5,00	10,00			10,00	5,00	5,00						
CP3.1.1.3	Nâng cấp, sửa chữa, duy tu các VPPDK của 53 tỉnh, thành phố				6,00	6,00				2,00	2,00			2,00	2,00	2,00						
PC3.1.1.4.2	Trang bị thiết bị hội nghị truyền hình cho các BQLDA cấp tỉnh	Bộ																				
CP3.1.2	Đào tạo, hội thảo phục vụ quản lý dự án				12,00	12,00				4,00	4,00			4,00	4,00	4,00						
CP3.1.2.1.2	Hội nghị, hội thảo của BQLDA cấp tỉnh				12,00	12,00				4,00	4,00			4,00	4,00	4,00						
CP3.1.3	Thuê tuyến tr vận phục vụ quản lý dự án				38,40	38,40				0,00	0,00			0,00	0,00	31,85						
PC3.1.3.6.2	Kế toán các tỉnh thuộc dự án				38,40	38,40				0,00	0,00			0,00	0,00	31,85						
	Tỉnh Bắc Giang	Người/tháng	48	1,00	38,40	38,40				0,00	0,00			0,00	0,00	31,85						
CP3.1.4	Phụ cấp cho cán bộ kiêm nhiệm				160,65	160,65				40,16	40,16			40,16	40,16	40,16						
PC3.1.4.2	Phụ cấp lương cho cán bộ BQLDA cấp tỉnh				160,65	160,65				40,16	40,16			40,16	40,16	40,16						
	Giám đốc (1 người 50%)	Tháng	54	0,38	20,24	20,24				5,06	5,06			5,06	5,06	5,06						
	Phó giám đốc (1 người 100%)	Tháng	54	0,30	16,20	16,20				4,05	4,05			4,05	4,05	4,05						
	Kế toán trưởng (1 người 50%)	Tháng	54	0,30	16,20	16,20				4,05	4,05			4,05	4,05	4,05						
	Thủ quỹ + hành chính (1 người 100%)	Tháng	54	0,25	13,49	13,49				3,37	3,37			3,37	3,37	3,37						
	Kế hoạch + theo dõi đánh giá (1 người 100%)	Tháng	54	0,25	13,49	13,49				3,37	3,37			3,37	3,37	3,37						
	Mua sắm đầu thầu (1 người 100%)	Tháng	54	0,25	13,49	13,49				3,37	3,37			3,37	3,37	3,37						
	Hạ tầng CNTT (1 người 100%)	Tháng	54	0,25	13,49	13,49				3,37	3,37			3,37	3,37	3,37						
	CSDL (1 người 100%, 1 người 50%)	Tháng	108	0,23	24,32	24,32				6,08	6,08			6,08	6,08	6,08						
	Đang lý đất đai (1 người 100%)	Tháng	54	0,25	13,49	13,49				3,38	3,38			3,37	3,37	3,37						
	Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức công đồng (1 người 50%)	Tháng	54	0,15	8,12	8,12				2,03	2,03			2,03	2,03	2,03						
	Lái xe (1 người 50%)	Tháng	54	0,15	8,12	8,12				2,03	2,03			2,03	2,03	2,03						





